

TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CPVT DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 370 /PDV-CBTT
V/v công bố thông tin BCTC Quý 2/2019

Tp.HCM, ngày 19 tháng 07 năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội,
- Công ty: Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt (PVTrans Oil);
- Mã chứng khoán: PDV
- Trụ sở chính: Lầu 8, Số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp.HCM;
- Điện thoại: (028) 62911 281; Fax: (028) 62911 280; Email: info@pvoilshipping.vn;
- Người công bố: ông Hồ Sĩ Thuận – TV HĐQT Công ty/Giám đốc Công ty
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304934883 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp lần 14 ngày 09/03/2019 (lần đầu ngày 20/04/2007);
- Loại thông tin công bố: ☐ Định kỳ ☐ Bất thường ☒ 24h ☐ Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Thực hiện Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, PVTrans Oil xin trân trọng công bố thông tin **Báo cáo tài chính Quý 2/2019** của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt theo file đính kèm.

- Thông tin được công bố trên trang thông tin điện tử của CTCP Vận tải Dầu Phương Đông Việt tại website <http://pvoilshipping.vn/>

PVTrans Oil cam kết các thông tin công bố là đúng với sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng kính báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Ban KS;
- TCKT, Website;
- Lưu: VT, HĐQT (2b).

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
GIÁM ĐỐC



Hồ Sĩ Thuận

**TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CPVT DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 371 /PDV-TCKT

Tp.HCM, ngày 19 tháng 7 năm 2019

V/v: Giải trình biến động tăng/giảm lợi nhuận sau thuế
6 tháng đầu năm 2019 so với 6 tháng đầu năm 2018

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội;
- Cổ đông Công ty PV Trans Oil.

Thực hiện quy định tại khoản 4, điều 11, Thông tư số: 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, và căn cứ Báo cáo Tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng năm 2019 kết thúc ngày 30/6/2019. Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt (PV Trans Oil) giải trình việc lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2019 tăng 57,57% so với 6 tháng đầu năm năm 2018 như sau:

| Stt | Khoản mục | 6 tháng đầu năm 2019 (VND) | 6 tháng đầu năm 2018 (VND) | Tăng (+)/ giảm (-) % |
|-----|--------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------|
| 1 | Lợi nhuận sau thuế | 4.086.629.678 | 2.593.548.393 | 57,57% |

Nguyên nhân chính làm tăng lợi nhuận sau thuế:

- Trong 06 tháng đầu năm 2019, thị trường vận tải thế giới vẫn đang gặp nhiều khó khăn và thách thức. Tuy vậy, đội tàu công ty đã hoạt động ổn định hơn với các hợp đồng dài hạn và Công ty đã tiết giảm chi phí trong hoạt động sản xuất kinh doanh, vì vậy kết quả kinh doanh lợi nhuận sau thuế tăng so với cùng kỳ năm 2018.

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt xin giải trình với UBCK Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội về biến động Kết quả Sản xuất Kinh doanh nêu trên. Công ty cam kết các thông tin công bố là trung thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

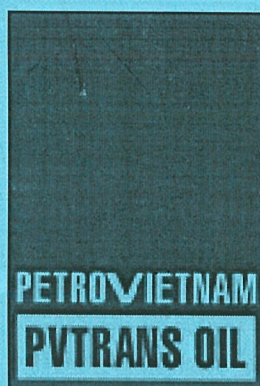
- Như trên;
- HĐQT, Ban KS;
- TCKT, Website;
- Lưu: VT, HĐQT (2b).

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
GIÁM ĐỐC**



Hồ Sĩ Chuẩn

TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
Lầu 8, Phòng 806, 45 Võ thị sáu, F.Đa kao, Quận 1,
TP.HCM Tel : (84.8)6 291 1281 Fax : (84.8)6 291 1280



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 02 NĂM 2019

Tp.HCM, năm 2019



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
Phòng 806, Lầu 8, Cao ốc Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, P.Đa Kao, Quận 1, TP.HCM
Tel : (84.8)6 291 1281 Fax : (84.8)6 291 1280

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông-tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------|----------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 173.573.764.213 | 195.892.573.095 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 74.660.077.722 | 62.672.839.880 |
| 1. Tiền | 111 | <u>VII 1</u> | 19.660.077.722 | 55.672.839.880 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | <u>VII 1</u> | 55.000.000.000 | 7.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 2.280.000.000 | 22.900.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | <u>VII 2</u> | 2.280.000.000 | 22.900.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 58.270.370.032 | 87.275.116.575 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | 28.277.757.178 | 25.025.222.905 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 8.261.379.833 | 43.310.582.688 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Các khoản phải thu khác | 136 | <u>VII 3</u> | 23.985.686.593 | 21.193.764.554 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | <u>VII 4</u> | (2.254.453.572) | (2.254.453.572) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 20.808.347.768 | 13.888.324.794 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | <u>VII 5</u> | 20.808.347.768 | 13.888.324.794 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 17.554.968.691 | 9.156.291.846 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | <u>VII 11a</u> | 6.429.433.230 | 1.041.184.343 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | <u>VII 14b</u> | 11.115.769.306 | 7.572.107.259 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | <u>VII 14b</u> | 9.766.155 | 543.000.244 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 470.553.870.451 | 287.649.807.956 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 355.572.000 | 355.572.000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 355.572.000 | 355.572.000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 452.552.265.794 | 258.097.591.167 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 450.631.666.680 | 256.160.928.979 |
| - Nguyên giá | 222 | <u>VII 7</u> | 735.859.959.583 | 521.993.684.836 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | <u>VII 7</u> | (285.228.292.903) | (265.832.755.857) |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 1.920.599.114 | 1.936.662.188 |
| - Nguyên giá | 228 | VII 8 | 2.431.037.064 | 2.431.037.064 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | VII 8 | (510.437.950) | (494.374.876) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| 1. Nguyên giá | 231 | | - | - |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 1.873.914.119 | 263.712.600 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 1.873.914.119 | 263.712.600 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | 1.800.000.000 |
| 1. Đầu tư vào Công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư khác vào công cụ vốn | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | 1.800.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 15.772.118.538 | 27.132.932.189 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | VII 11b | 15.772.118.538 | 27.132.932.189 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 4. Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 644.127.634.664 | 483.542.381.051 |
| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số cuối kỳ |
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 363.843.052.705 | 272.496.575.660 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 203.021.134.323 | 220.148.475.660 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 312 | | 100.777.118.637 | 71.463.682.406 |
| 2. Người mua trả tiền trước | 313 | | 19.830.460.351 | 12.589.024.250 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 314 | VII 14a | 252.381.873 | 54.252.516 |
| 4. Phải trả người lao động | 315 | | 2.831.348.216 | 4.826.979.864 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | VII 15 | 6.825.301.432 | 2.713.934.557 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 317 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 318 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 319 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 320 | VII 16a | 15.664.834.874 | 62.460.005.354 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 311 | VII 12a | 56.256.169.117 | 65.942.450.000 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 583.519.823 | 98.146.713 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 160.821.918.382 | 52.348.100.000 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Chi phí phải trả dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 333 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số cuối kỳ |
|---|------------|---------------|------------------------|------------------------|
| 4. Phải trả nội bộ dài hạn | 334 | | - | - |
| 5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Phải trả dài hạn khác | 336 | | - | - |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 337 | VII 12b | 160.821.918.382 | 52.348.100.000 |
| 8. Trái phiếu chuyển đổi | 338 | | - | - |
| 9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 339 | | - | - |
| 10. Dự phòng phải trả dài hạn | 340 | | - | - |
| 11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 341 | | - | - |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 280.284.581.959 | 211.045.805.391 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | VII 20 | 280.284.581.959 | 211.045.805.391 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 266.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 360.000.000 | 500.000.000 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 3.033.656.185 | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 10.890.925.774 | 10.545.805.391 |
| a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 6.804.296.096 | 9.324.612.094 |
| b. LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 4.086.629.678 | 1.221.193.297 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 644.127.634.664 | 483.542.381.051 |

NGƯỜI LẬP



TĂNG KIM THUY VI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THÁI ĐẠO

TP. HCM, ngày 19 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



HỒ SĨ THUẬN



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
 Phòng 806, Lầu 8, Cao ốc Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, P.Đa Kao, Quận 1, TP.HCM
 Tel : (84.8)6 291 1281 Fax : (84.8)6 291 1280

Mẫu số B 02-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 2 NĂM 2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý báo cáo | | Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo | |
|---|-------|----------------|-----------------|-----------------|-------------------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm Nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | <u>VIII.1</u> | 308.766.492.318 | 300.803.602.382 | 524.406.338.774 | 575.437.065.914 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | <u>VIII.2</u> | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 308.766.492.318 | 300.803.602.382 | 524.406.338.774 | 575.437.065.914 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | <u>VIII.3</u> | 299.423.982.644 | 296.229.262.854 | 501.746.007.804 | 561.195.177.643 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 9.342.509.674 | 4.574.339.528 | 22.660.330.970 | 14.241.888.271 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | <u>VIII.4</u> | 1.377.124.898 | 696.899.861 | 3.864.588.336 | 2.351.227.701 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | <u>VIII.5</u> | 4.552.909.061 | 2.168.559.337 | 10.262.927.004 | 4.963.434.904 |
| Trong đó : Chi phí lãi vay | 23 | | 2.894.961.333 | 1.239.551.822 | 5.773.870.123 | 2.426.550.010 |
| : Chênh lệch tỷ giá | | | 1.657.947.728 | 929.007.515 | 3.620.634.689 | 2.536.884.894 |
| : Chi phí tài chính khác | | | - | - | 868.422.192 | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | - | - | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 6.148.580.586 | 4.341.944.918 | 11.654.215.419 | 8.679.181.114 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh: | 30 | | 18.144.925 | (1.239.264.866) | 4.607.776.883 | 2.950.499.954 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | <u>VIII.6</u> | 364.290.925 | 21.806.879 | 659.841.123 | 526.217.775 |
| 12. Chi phí khác | 32 | <u>VIII.7</u> | 23.928.884 | 15.188.281 | 23.928.886 | 21.270.736 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 340.362.041 | 6.618.598 | 635.912.237 | 504.947.039 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 358.506.966 | (1.232.646.268) | 5.243.689.120 | 3.455.446.993 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | <u>VIII.9</u> | 180.023.011 | (75.720.052) | 1.157.059.442 | 861.898.600 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | <u>VIII.10</u> | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | 178.483.955 | (1.156.926.216) | 4.086.629.678 | 2.593.548.393 |

NGƯỜI LẬP

TẶNG KIM THUY VI

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THÁI ĐẠO

Tp.HCM, ngày 19 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



HỒ SĨ THUẬN



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
Phòng 806, Lầu 8, Cao ốc Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, P.Đa Kao, Quận 1, TP.HCM
Tel : (84.8)6 291 1281 Fax : (84.8)6 291 1280

Mẫu số B 03-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Từ ngày 01/01 đến 30/06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo | |
|---|-------|--------------|-------------------------------|------------------------------|
| | | | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 |
| I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 5.243.689.120 | 3.455.446.993 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | | 19.411.600.120 | 10.665.377.521 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | |
| - Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | (1.572.412.099) | 800.507.234 |
| - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (1.630.919.863) | (663.968.127) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 5.773.870.123 | 2.426.550.010 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 27.225.827.401 | 16.683.913.631 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (154.719.132.687) | (57.222.847.392) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (6.920.022.974) | 3.382.786.964 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | 171.423.188.100 | 45.163.511.849 |
| - Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | | 5.972.564.764 | 7.114.194.493 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (4.089.657.254) | (2.566.251.582) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (452.971.617) | (2.961.489.667) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh | 15 | | - | |
| - Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh | 16 | | (215.480.000) | (159.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 38.224.315.733 | 9.434.818.296 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | VII. 6.7.8.9 | (213.494.074.747) | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 12.000.000 | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (480.000.000) | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 22.900.000.000 | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1.707.515.103 | 633.854.238 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (189.354.559.644) | 633.854.238 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | VII.20 | 66.000.000.000 | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành. | 32 | | - | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 138.990.000.000 | |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (41.906.500.000) | (20.488.500.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 163.083.500.000 | (20.488.500.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | 50 | | 11.953.256.089 | (10.419.827.466) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 62.672.839.880 | 87.934.147.030 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 33.981.753 | (787.583.430) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | | 74.660.077.722 | 76.726.736.134 |

NGƯỜI LẬP

TĂNG KIM THUY VI

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THÁI ĐẠO

Lập, Ngày 19 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



HỒ SĨ THUẬN

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Tiền để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam, các nghiệp vụ phát sinh có thu bằng ngoại tệ khác được quy đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá ngân hàng tại thời điểm phát sinh.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kiểm kê định kỳ

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất khi giá ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá và giá trị còn lại được phân theo nhóm: Nhà cửa - vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải và chuyên dùng; thiết bị dụng cụ quản lý. TSCĐ vô hình là chương trình phần mềm quản lý.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Phương pháp khấu hao TSCĐ: phương pháp khấu hao đường thẳng, tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25/04/2013.

- Doanh nghiệp không được tiếp tục tính khấu hao đối với những TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước dài hạn có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng hoặc sản xuất phục vụ mục đích kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ một đến ba năm kể từ ngày phát sinh.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí trả trước, dự phòng:

- Chi phí trả trước được ghi nhận khi các nghiệp vụ phát sinh đã hoàn thành, có chứng từ hợp lệ, tuân thủ nguyên tắc chi phí phù hợp doanh số sẽ thu.

- Các khoản dự phòng chỉ thực hiện khi có phát sinh phù hợp qui định của Bộ Tài Chính cho phép.

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán, gồm: vốn của các nhà đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.
- Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi các giao dịch về cung cấp dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, giá trị hợp lý, chắc chắn sẽ thu hoặc đã thu.
- Doanh thu hoạt động tài chính: là các khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận được chia từ việc góp vốn liên doanh.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính trong kỳ : là các khoản chi phí phát sinh do chênh lệch tỷ giá trong quá trình mua hàng hóa dịch vụ và thời điểm thanh toán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam tại thời điểm ghi nhận trong sổ sách kế toán theo tỷ giá liên ngân hàng.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất tại Công ty mẹ và các công ty con.

- Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán, gồm: vốn của các nhà đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi các giao dịch về cung cấp dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, giá trị hợp lý, chắc chắn sẽ thu hoặc đã thu.
- Doanh thu hoạt động tài chính: là các khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận được chia từ việc góp vốn liên doanh.

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Giá vốn hàng bán : được ghi nhận khi các giao dịch về mua bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, và chuyển giao quyền sở hữu.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

VI. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

| 1 Tiền | 30/06/2019 | 31/12/2018 |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt | 338.437.632 | 154.457.061 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 19.321.640.090 | 55.518.382.819 |
| - Các khoản tương đương tiền | 55.000.000.000 | 7.000.000.000 |
| Cộng | 74.660.077.722 | 62.672.839.880 |

2 Các khoản đầu tư tài chính

| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 30/06/2019 | | 31/12/2018 | |
|------------------------------------|----------------------|----------------|-----------------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| b1) Ngắn hạn | 2.280.000.000 | - | 22.900.000.000 | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 2.280.000.000 | - | 22.900.000.000 | - |
| - Trái phiếu | - | - | - | - |
| - Các khoản đầu tư khác | - | - | - | - |
| b2) Dài hạn | - | - | - | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | - | - | - | - |
| - Trái phiếu | - | - | - | - |
| - Các khoản đầu tư khác | - | - | - | - |
| | 2.280.000.000 | - | 22.900.000.000 | - |

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

3 Phải thu khác

| | 30/06/2019 | | 31/12/2018 | |
|---|-----------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| b1) Ngắn hạn | 23.985.686.593 | 80.400.424 | 21.193.764.554 | 80.400.424 |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | - | - | - | - |
| - Phải thu người lao động | - | - | - | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 463.890.000 | - | 108.318.000 | - |
| - Các khoản chi hộ | - | - | - | - |
| - Phải thu khác | 23.521.796.593 | 80.400.424 | 21.085.446.554 | 80.400.424 |
| b2) Dài hạn | - | - | - | - |
| | 23.985.686.593 | 80.400.424 | 21.193.764.554 | 80.400.424 |

4 Nợ xấu

| | 30/06/2019 | | | 31/12/2018 | | |
|---------------------------------------|----------------------|------------------------|---|----------------------|------------------------|---|
| | Giá trị nợ gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng Nợ | Giá trị nợ gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng Nợ |
| Tiền cấp dầu (trích lập 100%) | 240.110.231 | | Cty CP vận tải biển Gia Hải | 240.110.231 | | Cty CP vận tải biển Gia Hải |
| vận tải (trích lập 100%) | 470.085.809 | | Công ty CP DVTM Vận Tải Phương Mai | 470.085.809 | | Công ty CP DVTM Vận Tải Phương Mai |
| Tiền cảng phí đại lý (trích lập 100%) | 80.400.424 | | Công ty TNHH một thành viên vận tải biển dương Vinashin | 80.400.424 | | Công ty TNHH một thành viên vận tải biển dương Vinashin |
| Tiền cảng phí đại lý (trích lập 100%) | 175.820.000 | | Công ty TNHH một thành viên vận tải biển dương Vinashin | 175.820.000 | | Công ty TNHH một thành viên vận tải biển dương Vinashin |
| Tiền cấp dầu (trích lập 100%) | 182.306.943 | | Cty xăng dầu khu vực II TNHH MTV | 182.306.943 | | Cty xăng dầu khu vực II TNHH MTV |
| Tàu PDS (trích lập 100%) | 263.113.139 | | Tàu PDS | 263.113.139 | | Tàu PDS |
| Vận tải tàu Venus (trích lập 70%) | 842.617.026 | | Victory Tankers LTD | 842.617.026 | | Victory Tankers LTD |
| Tổng cộng | 2.254.453.572 | - | | 2.254.453.572 | - | |

5 Hàng Tồn Kho

| | 30/06/2019 | | 31/12/2018 | |
|---------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Hàng đang đi trên đường | - | - | - | - |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 11.308.421.014 | - | 7.119.278.382 | - |
| - Vật tư, phụ tùng, công cụ, dụng cụ | 9.499.926.754 | - | 6.769.046.412 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - | - | - | - |
| - Thành phẩm | - | - | - | - |
| - Hàng hóa | - | - | - | - |
| - Hàng gửi bán | - | - | - | - |
| - Hàng hóa kho bảo thuế | - | - | - | - |
| | 20.808.347.768 | - | 13.888.324.794 | - |

6 Tài sản dở dang dài hạn

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản khác | Tổng cộng |
|------------------------------------|------------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------|--------------|-----------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 529.726.274 | 381.192.577 | 521.082.765.985 | - | - | 521.993.684.836 |
| - Mua trong kỳ | - | 372.200.000 | 213.494.074.747 | - | - | 213.866.274.747 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư (-) | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán (-) | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác (-) | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 529.726.274 | 753.392.577 | 734.576.840.732 | - | - | 735.859.959.583 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 423.781.000 | 360.929.707 | 265.048.045.150 | - | - | 265.832.755.857 |
| - Khấu hao trong kỳ | 26.486.316 | 30.602.726 | 19.338.448.004 | - | - | 19.395.537.046 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư (-) | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán (-) | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác (-) | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 450.267.316 | 391.532.433 | 284.386.493.154 | - | - | 285.228.292.903 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ HH | | | | | | |
| - Tại ngày đầu kỳ | 105.945.274 | 20.262.870 | 256.034.720.835 | - | - | 256.160.928.979 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 79.458.958 | 361.860.144 | 450.190.347.578 | - | - | 450.631.666.680 |

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hoá | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|------------------------------------|-------------------|--------------------------|--------------------|----------------------|-------------------|---------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 2.213.037.064 | - | - | 218.000.000 | - | 2.431.037.064 |
| - Mua trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán (-) | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác (-) | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 2.213.037.064 | - | - | 218.000.000 | - | 2.431.037.064 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 276.374.876 | - | - | 218.000.000 | - | 494.374.876 |
| - Khấu hao trong kỳ | 16.063.074 | - | - | - | - | 16.063.074 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán (-) | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác (-) | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 292.437.950 | - | - | 218.000.000 | - | 510.437.950 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ VH | | | | | | |
| - Tại ngày đầu kỳ | 1.936.662.188 | - | - | - | - | 1.936.662.188 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 1.920.599.114 | - | - | - | - | 1.920.599.114 |

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

11 Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)
- + Vật tư đội tàu công ty
- + Phí bảo hiểm P&I tàu đội tàu công ty
- + Khác

b) Dài hạn

- Chi phí sửa chữa lớn tàu Jupiter
- Chi phí sửa chữa lớn tàu Venus
- Chi phí sửa chữa lớn tàu PDS
- Chi phí sửa chữa lớn tàu Saturn
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)

| | 30/06/2019 | 31/12/2018 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | 6.429.433.230 | 1.041.184.343 |
| - Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể) | 6.429.433.230 | 1.041.184.343 |
| + Vật tư đội tàu công ty | 2.947.232.476 | - |
| + Phí bảo hiểm P&I tàu đội tàu công ty | 3.460.242.422 | 1.041.184.343 |
| + Khác | 21.958.332 | - |
| b) Dài hạn | 15.772.118.538 | 27.132.932.189 |
| - Chi phí sửa chữa lớn tàu Jupiter | 522.794.889 | 2.888.694.972 |
| - Chi phí sửa chữa lớn tàu Venus | 4.212.447.505 | 6.741.340.633 |
| - Chi phí sửa chữa lớn tàu PDS | 2.155.978.358 | 4.724.115.788 |
| - Chi phí sửa chữa lớn tàu Saturn | 8.432.542.507 | 11.095.450.668 |
| - Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể) | 448.355.279 | 1.683.330.128 |
| | 22.201.551.768 | 28.174.116.532 |

12 Vay và nợ thuê tài chính

| | 30/06/2019 | | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | 31/12/2018 | |
|--|------------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Khả năng trả nợ | | | Giá trị | Khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn | 56.256.169.117 | 56.256.169.117 | 95.712.500 | 20.788.000.000 | 65.942.450.000 | 65.942.450.000 |
| HDTD 04-2007 (PVCCom Bank) | 28.044.000.000 | 28.044.000.000 | - | 13.788.000.000 | 41.832.000.000 | 41.832.000.000 |
| HDTD 08-2009 (PVCCom Bank) | 17.206.162.500 | 17.206.162.500 | 95.712.500 | - | 17.110.450.000 | 17.110.450.000 |
| HDTD (MSB-CN.HCM) | - | - | - | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 |
| HDTD 301-2019 (TP Bank) | 11.006.006.617 | 11.006.006.617 | - | - | - | - |
| b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn) | 160.821.918.382 | 160.821.918.382 | - | 20.740.175.000 | 52.348.100.000 | 52.348.100.000 |
| HDTD 04-2007 (PVCCom Bank) | 31.607.925.000 | 31.607.925.000 | - | 20.740.175.000 | 52.348.100.000 | 52.348.100.000 |
| HDTD 08-2009 (PVCCom Bank) | - | - | - | - | - | - |
| HDTD 301-2019 (TP Bank) | 129.213.993.382 | 129.213.993.382 | - | - | - | - |
| | 217.078.087.499 | 217.078.087.499 | 95.712.500 | 41.528.175.000 | 118.290.550.000 | 118.290.550.000 |

13 Trái phiếu phát hành

14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 31/12/2018 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 30/06/2019 |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
| a) Phải nộp | 54.252.516 | 1.977.721.443 | 1.779.592.086 | 252.381.873 |
| Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa | - | - | - | - |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 218.311.819 | 218.311.819 | - |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | - | - | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 83.255.075 | 83.255.075 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 1.157.059.442 | 452.971.617 | 170.853.736 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 54.252.516 | 260.831.501 | 233.555.880 | 81.528.137 |
| Thuế nhà thầu nộp thay | - | 254.263.606 | 254.263.606 | - |
| Thuế môn bài | - | 4.000.000 | 4.000.000 | - |
| Các loại thuế khác | - | - | - | - |
| b) Phải thu | 8.115.107.503 | 3.543.662.047 | 533.234.089 | 11.125.535.461 |
| Thuế GTGT đầu vào | 7.572.107.259 | 3.543.662.047 | - | 11.115.769.306 |
| Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa | 9.766.155 | - | - | 9.766.155 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 533.234.089 | - | 533.234.089 | - |

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 15 Chi phí phải trả | 30/06/2019 | 31/12/2018 |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Chi phí lãi vay | 3.463.837.132 | 1.781.416.418 |
| - Các khoản trích trước khác | 3.361.464.300 | 932.518.139 |
| Cộng | 6.825.301.432 | 2.713.934.557 |
| b) Dài hạn | | |
| - Chi phí lãi vay | - | - |
| - Các khoản trích trước khác | - | - |
| Cộng | - | - |
| 16 Phải trả khác | 30/06/2019 | 31/12/2018 |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Kinh phí công đoàn | 187.990.491 | 100.943.752 |
| - Bảo hiểm xã hội | 491.157.096 | 516.780.225 |
| - Bảo hiểm y tế | - | - |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 14.510.127 | 17.459.882 |
| - Phải trả về ký quỹ thuyền viên | 4.006.389.464 | 4.017.177.724 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 10.964.787.696 | 57.807.643.771 |
| Cộng | 15.664.834.874 | 62.460.005.354 |
| b) Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | - | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | - | - |
| Cộng | - | - |
| 17 Doanh thu chưa thực hiện | 30/06/2019 | 31/12/2018 |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Doanh thu nhận trước | - | - |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác | - | - |
| Cộng | - | - |
| b) Dài hạn | | |
| - Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng | - | - |
| Cộng | - | - |
| 18 Dự phòng phải trả | 30/06/2019 | 31/12/2018 |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Chi phí bảo hành | - | - |
| - Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ (phân loại CP < 1 năm) | - | - |
| - Dự phòng phải trả khác | - | - |
| Cộng | - | - |
| b) Dài hạn | | |
| - Chi phí bảo hành | - | - |
| - Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ (phân loại trên 1 năm) | - | - |
| - Dự phòng phải trả khác | - | - |
| Cộng | - | - |

10/06/2019
 C
 A
 11/11

19 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**30/06/2019****31/12/2018****a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

20%

20%

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

-

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

20%

20%

20 Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | CỘNG |
|-----------------------------|------------------------|----------------------|----------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 200.000.000.000 | 500.000.000 | - | - | 9.324.612.094 | 209.824.612.094 |
| - Tăng vốn trong kỳ | - | - | - | - | 1.021.157.446 | 1.021.157.446 |
| - Lãi trong kỳ | - | - | - | - | 1.221.193.297 | 1.221.193.297 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm vốn trong kỳ (-) | - | - | - | - | (1.021.157.446) | (1.021.157.446) |
| - Lỗ trong kỳ (-) | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác (-) | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm trước | 200.000.000.000 | 500.000.000 | - | - | 10.545.805.391 | 211.045.805.391 |
| Số dư đầu kỳ này | 200.000.000.000 | 500.000.000 | - | - | 10.545.805.391 | 211.045.805.391 |
| - Tăng vốn trong kỳ (*) | 66.000.000.000 | - | - | - | - | 66.000.000.000 |
| - Lãi trong kỳ | - | - | - | - | 4.086.629.678 | 4.086.629.678 |
| - Tăng khác | - | - | - | 3.033.656.185 | (3.741.509.295) | (707.853.110) |
| - Giảm vốn trong kỳ (-) | - | - | - | - | - | - |
| - Lỗ trong kỳ (-) | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác (-) | - | (140.000.000) | - | - | - | (140.000.000) |
| Số dư cuối kỳ này | 266.000.000.000 | 360.000.000 | - | 3.033.656.185 | 10.890.925.774 | 280.284.581.959 |

(*) Tăng vốn trong kỳ từ chào bán Cổ phiếu ra công chúng thành công: 6.6000.000 (Cổ phiếu), với số tiền: 66.000.000.000 (VND).

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**30/06/2019****31/12/2018**

- Vốn góp của Công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác
- Số lượng Cổ phiếu quỹ:

135.974.870.000

135.974.870.000

130.025.130.000

64.025.130.000

-

-

266.000.000.000**200.000.000.000****c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

200.000.000.000

200.000.000.000

+ Vốn góp tăng trong kỳ

66.000.000.000

-

+ Vốn góp giảm trong kỳ

-

-

+ Vốn góp cuối kỳ

266.000.000.000

200.000.000.000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

-

-

| | | |
|--|-------------------|-------------------|
| d) Cổ tức | 30/06/2019 | 31/12/2018 |
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm | - | - |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: | - | - |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: | - | - |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: | - | - |
| đ) Cổ phiếu | 30/06/2019 | 31/12/2018 |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 26.600.000 | 20.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 26.600.000 | 20.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 20.600.000 | 17.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | 6.000.000 | 3.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| + Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 26.600.000 | 20.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 20.600.000 | 17.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | 6.000.000 | 3.000.000 |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/Cổ phiếu</i> | | |
| e) Các quỹ của doanh nghiệp: | 30/06/2019 | 31/12/2018 |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 3.033.656.185 | - |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - |

21 Nguồn kinh phí

| | | |
|--|-------------------|-------------------|
| 22 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán | 30/06/2019 | 31/12/2018 |
| a) Tài sản thuê ngoài | - | - |
| b) Tài sản nhận giữ hộ | - | - |
| c) Ngoại tệ các loại: | - | - |
| - USD | 325.169,83 | 500.335,85 |
| - EUR | 2.634,99 | - |
| - JPY | - | - |
| - SGD | 640,15 | 651,19 |
| đ) Nợ khó đòi đã xử lý: | - | - |

23 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

- ...

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| | | |
|--|------------------------|------------------------|
| 1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Quý 2/2019 | Quý 2/2018 |
| - Doanh thu dịch vụ vận tải | 68.089.626.213 | 62.543.332.082 |
| - Doanh thu thương mại | 239.865.846.441 | 236.276.493.345 |
| - Doanh thu đại lý | 806.373.664 | 1.048.819.546 |
| - Doanh thu khác | 4.646.000 | 934.957.409 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | - | - |
| Cộng | 308.766.492.318 | 300.803.602.382 |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu | Quý 2/2019 | Quý 2/2018 |
| - Chiết khấu thương mại | - | - |
| - Giảm giá hàng bán | - | - |
| - Hàng bán bị trả lại | - | - |
| Cộng | - | - |

| | | | |
|---|--|------------------------|------------------------|
| 3 Giá vốn hàng bán | | Quý 2/2019 | Quý 2/2018 |
| - Giá vốn dịch vụ vận tải | | 59.282.402.988 | 58.238.291.021 |
| - Giá vốn thương mại | | 239.781.827.255 | 236.376.343.591 |
| - Giá vốn đại lý | | 359.752.401 | 681.064.027 |
| - Giá vốn khác | | - | 933.564.215 |
| - Giá vốn hợp đồng xây dựng | | - | - |
| Cộng | | 299.423.982.644 | 296.229.262.854 |
| 4 Doanh thu hoạt động tài chính | | Quý 2/2019 | Quý 2/2018 |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | | 876.840.440 | 625.432.394 |
| - Lãi bán các khoản đầu tư | | - | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | | - | - |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán | | 346.606.751 | 232.162.906 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại | | 153.677.707 | (160.695.439) |
| Cộng | | 1.377.124.898 | 696.899.861 |
| 5 Chi phí tài chính | | Quý 2/2019 | Quý 2/2018 |
| - Lãi tiền vay | | 2.894.961.333 | 1.239.551.822 |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | | - | - |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán | | - | 128.500.281 |
| - Chi phí tài chính khác | | 1.657.947.728 | - |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại | | - | 800.507.234 |
| Cộng | | 4.552.909.061 | 2.168.559.337 |
| 6 Thu nhập khác | | Quý 2/2019 | Quý 2/2018 |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | - | - |
| - Tiền phạt thu được | | - | - |
| - Các khoản khác | | 364.290.925 | 21.806.879 |
| Cộng | | 364.290.925 | 21.806.879 |
| 7 Chi phí khác | | Quý 2/2019 | Quý 2/2018 |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | - | - |
| - Các khoản bị phạt | | - | - |
| - Chi phí khác | | 23.928.884 | 15.188.281 |
| Cộng | | 23.928.884 | 15.188.281 |
| 8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | Quý 2/2019 | Quý 2/2018 |
| a) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | | Quý 2/2019 | Quý 2/2018 |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | | 11.368.923.476 | 12.894.890.730 |
| - Chi phí nhân công | | 8.146.520.490 | 5.831.493.026 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | | - | 5.328.838.770 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | | 285.823.627.811 | 276.326.232.450 |
| - Chi phí khác bằng tiền | | 233.491.453 | 189.752.796 |
| Cộng | | 305.572.563.230 | 300.571.207.772 |
| b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | Quý 2/2019 | Quý 2/2018 |
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác | | - | - |
| - Các khoản ghi giảm khác | | - | - |

| 9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 6 tháng 2019 | 6 tháng 2018 |
|--|----------------------|---------------------|
| - Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo: | 5.243.689.120 | 3.455.446.993 |
| - Điều chỉnh trong kỳ: | - | (854.046.008) |
| + <i>Thu nhập không chịu thuế</i> | - | 282.382.317 |
| + <i>Các khoản chi phí không được khấu trừ</i> | 541.608.089 | (1.136.428.325) |
| - Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo | 5.785.297.209 | 4.309.493.001 |
| - Lỗ năm trước mang sang (-) | - | - |
| - Thuế suất trong kỳ báo cáo | 20% | 20% |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | - | - |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1.157.059.442 | 861.898.600 |

| 10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 6 tháng 2019 | 6 tháng 2018 |
|---|---------------------|---------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | - | - |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | - | - |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (-) | - | - |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng; | - | - |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả; | - | - |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | - | - |

IX. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

| | 6 tháng 2019 | 6 tháng 2018 |
|---|---------------------|---------------------|
| a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: | - | - |
| b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo | - | - |
| c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện | - | - |

X. Những thông tin khác

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

| a) Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết: | 30/06/2019 | 31/12/2018 |
|---|-------------------|-------------------|
| - Chi phí thuế hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ: | - | - |
| b) Công cụ tài chính: | | |
| b.1 Hệ số đòn bẩy tài chính : | 30/06/2019 | 31/12/2018 |
| + Các khoản vay | 217.078.087.499 | 118.290.550.000 |
| <i>Trừ : Tiền và tương đương tiền</i> | 74.660.077.722 | 62.672.839.880 |
| + Nợ thuần | 142.418.009.777 | 55.617.710.120 |
| + Vốn chủ sở hữu | 280.284.581.959 | 211.045.805.391 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu | 0,51 | 0,26 |

b.2 Quản lý rủi ro thanh khoản :**30/06/2019****31/12/2018****Tài sản tài chính**

- + Tiền và các khoản tương đương tiền
- + Phải thu khách hàng và phải thu khác
- + Đầu tư tài chính

74.660.077.722

62.672.839.880

51.055.186.048

19.839.389.033

Tổng cộng**125.715.263.770****82.512.228.913****Công nợ tài chính**

- + Các khoản vay
- + Phải trả người bán và phải trả khác
- + Chi phí phải trả

217.078.087.499

118.290.550.000

116.441.953.511

133.923.687.760

6.825.301.432

2.713.934.557

Tổng cộng**340.345.342.442****254.928.172.317****Chênh lệch thanh khoản thuần****(214.630.078.672)****(172.415.943.404)**

Tính thanh khoản này cho thấy mức chênh lệch giữa công nợ và tài sản khi đến hạn trong kỳ (dài hạn).

Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần;

b.3 Quản lý rủi ro tỷ giá:**2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:****3 Thông tin về các bên liên quan:****Cổ tức:**

| | |
|---|---|
| - | - |
| - | - |

Nghiệp vụ, số dư Tổng Công ty với các đơn vị thành viên:

| Quý 01/2019 | Doanh thu hoạt động | Doanh thu tài chính/khác | Phải thu thương mại | Phải thu khác | Phải trả thương mại | Phải trả khác |
|--|-----------------------|--------------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|------------------|
| - Tổng Cty CP Vận tải Dầu khí | - | - | - | - | 45.044.120.858 | |
| - Cty CP vận tải dầu khí Quảng Ngãi | - | - | - | - | - | 2.860.988 |
| - Cty CP vận tải dầu khí Hà Nội | 509.090.912 | - | - | 474.622.880 | - | |
| - Cty CP vận tải dầu khí Vũng tàu | - | - | - | - | 2.086.994.151 | - |
| - Cty CP vận tải dầu khí Thái Bình Dương | 72.727.273 | - | 489.130.489 | | - | - |
| - Cty CP vận tải xăng dầu Phương Nam | 11.846.594.746 | - | 9.208.078.957 | | - | |
| - Cty CP vận tải sản phẩm khí Quốc tế | - | - | - | - | - | - |
| - Cty CP vận tải dầu Phương Đông Việt | - | - | - | - | - | - |
| - Cty CP vận tải dầu khí Đông Dương | - | - | - | - | 66.275.000 | - |
| - Cty CP vận tải dầu khí Cửu Long | - | - | - | - | - | - |
| | 12.428.412.931 | - | 9.697.209.446 | 474.622.880 | 47.197.390.009 | 2.860.988 |

Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị của Tập đoàn Dầu khí Việt nam:**30/06/2019****31/12/2018**

- Doanh thu dịch vụ - thương mại
- Chi phí lãi vay
- Phải thu thương mại
- Phải thu khác
- Phải trả thương mại
- Phải trả khác

707.982.164

2.695.411.527

660.454.771

2.178.401.817

778.780.380

436.914.110

173.795.141

4.875.878.225

5.623.166.557

1.886.518.635

3.169.642.937

4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động : a) Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải; b) Bộ phận kinh doanh dịch vụ đại lý c) Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác và d) Hoạt động thương mại.

a) Tài sản theo lĩnh vực kinh doanh

| Tại ngày 30/06/2019 | Dịch vụ vận tải | Dịch vụ OFS/FPSO | Dịch vụ khác | Thương mại | TỔNG |
|-----------------------|-----------------|------------------|---------------|----------------|------------------------|
| Tài sản bộ phận | 535.431.933.322 | - | 2.163.800.880 | 11.798.453.834 | 549.394.188.036 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | 94.733.446.628 | 94.733.446.628 |
| Tổng tài sản | | | | | 644.127.634.664 |

| | | | | | |
|---------------------------|-----------------|---|----------------|-----------------|------------------------|
| Nợ phải trả bộ phận | 166.596.879.477 | - | 13.564.985.978 | 16.380.187.876 | 196.542.053.331 |
| Nợ phải trả không bộ phận | - | - | - | 167.300.999.374 | 167.300.999.374 |
| Tổng nợ phải trả | | | | | 363.843.052.705 |

| Tại ngày 30/06/2019 | Dịch vụ vận tải VNĐ | Thương mại VNĐ | Dịch vụ đại lý VNĐ | Dịch vụ khác VNĐ | Tổng VNĐ |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu gộp | 158.073.397.726 | 364.557.119.441 | 1.510.131.502 | 265.690.105 | 524.406.338.774 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần | 158.073.397.726 | 364.557.119.441 | 1.510.131.502 | 265.690.105 | 524.406.338.774 |

b) Doanh thu theo lĩnh vực bộ phận

| | 30/06/2019 | 31/12/2018 |
|-------------------|------------------------|------------------------|
| + Dịch vụ vận tải | 68.089.626.213 | 62.543.332.082 |
| + Dịch vụ khác | 811.019.664 | 1.983.776.955 |
| + Thương mại | 239.865.846.441 | 236.276.493.345 |
| | 308.766.492.318 | 300.803.602.382 |

c) Giá vốn theo lĩnh vực bộ phận

| | 30/06/2019 | 31/12/2018 |
|-------------------|------------------------|------------------------|
| + Dịch vụ vận tải | 59.282.402.988 | 58.238.291.021 |
| + Dịch vụ khác | 359.752.401 | 1.614.628.242 |
| + Thương mại | 239.781.827.255 | 236.376.343.591 |
| | 299.423.982.644 | 296.229.262.854 |

d) Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận

| | 30/06/2019 | 31/12/2018 |
|-------------------|----------------------|----------------------|
| + Dịch vụ vận tải | 8.807.223.225 | 4.305.041.061 |
| + Dịch vụ khác | 451.267.263 | 369.148.713 |
| + Thương mại | 84.019.186 | (99.850.246) |
| | 9.342.509.674 | 4.574.339.528 |

5 Thông tin so sánh:

5.1. Lợi nhuận trước thuế tăng so với Quý báo cáo cùng kỳ năm trước :

| Nội dung | Quý 02/2019 | Quý 02/2018 | Chênh lệch | %CL 2019/2018 |
|---|-----------------|-----------------|---------------|---------------|
| - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 308.766.492.318 | 300.803.602.382 | 7.962.889.936 | 2,65% |
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 358.506.966 | (1.232.646.268) | 1.591.153.234 | 129,08% |

Nguyên nhân chênh lệch:

- Trong Quý 2/2019, Công ty tiết giảm chi phí trong sản xuất kinh doanh nên đã tác động đến lợi nhuận kế toán trước thuế Quý 02/2019 tăng hơn so với Quý 02/2018.

6 Thông tin về hoạt động liên tục:

7 Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP



TĂNG KIM THUY VI

KÊ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THÁI ĐẠO

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



HỒ SĨ THUẬN

